

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN

Cho nửa năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho nửa năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Chủ tịch
Bà Elena Butarova	Phó Chủ tịch
Bà Lê Hương Giang	Thành viên
Ông Tony Ka Keung Leung	Thành viên
Ông Khalid Ahmad	Thành viên (miễn nhiệm kể từ ngày 31/03/2024)
Ông Nicholas Reuben Walters	Thành viên (bổ nhiệm kể từ ngày 17/06/2024)

Tổng Giám đốc

Bà Elena Butarova	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Elena Butarova
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,990,814,784,403	2,781,415,909,779
I. Tiền	110		11,935,759,585	7,439,584,244
1. Tiền	111		11,935,759,585	7,439,584,244
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,519,035,965,890	2,271,721,623,602
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,519,035,965,890	2,271,721,623,602
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452,763,339,670	494,881,489,797
1. Phải thu của khách hàng	131	4	217,487,563,335	240,138,717,045
2. Trả trước cho người bán	132		924,440,827	2,771,373,827
3. Các khoản phải thu khác	135	5	234,351,335,508	251,971,398,925
IV. Hàng tồn kho	140		848,477,469	1,898,134,819
1. Hàng tồn kho	141		848,477,469	1,898,134,819
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,231,241,789	5,475,077,317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,713,195,741	4,504,642,801
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		518,046,048	970,434,516
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		2,721,186,902,549	2,633,053,775,251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,410,161,200	15,410,161,200
1. Phải thu dài hạn khác	218		18,410,161,200	15,410,161,200
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		15,000,000,000	12,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		3,410,161,200	3,410,161,200
II. Tài sản cố định	220		58,714,363,718	61,456,484,865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	20,095,262,510	23,422,008,760
- Nguyên giá	222		56,749,550,833	56,749,550,833
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,654,288,323)	(33,327,542,073)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	38,306,934,678	37,844,521,625
- Nguyên giá	228		163,591,721,825	158,698,137,345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125,284,787,147)	(120,853,615,720)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		312,166,530	189,954,480
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,634,677,640,148	2,542,787,015,014
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2,634,677,640,148	2,542,787,015,014
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9,384,737,483	13,400,114,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,384,737,483	13,400,114,172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,712,001,686,952	5,414,469,685,030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

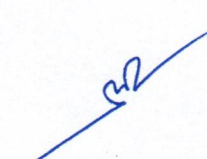
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4,853,238,249,466		4,572,802,116,242	
I. Nợ ngắn hạn	310		252,936,651,684		274,521,164,841	
1. Phải trả cho người bán	312		148,221,543,925		136,320,013,223	
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		146,362,962,286		127,823,753,346	
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1,858,581,639		8,496,259,877	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	6,386,749,969		14,300,430,235	
3. Chi phí phải trả	316		72,460,849,081		55,384,482,283	
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		1,943,017,900		1,719,410,800	
5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1	9	23,924,490,809		66,796,828,300	
II. Nợ dài hạn	330		4,600,301,597,782		4,298,280,951,401	
1. Dự phòng nghiệp vụ	344	10	4,600,301,597,782		4,298,280,951,401	
1.1. Dự phòng toán học	344.1		4,464,551,558,153		4,182,256,044,022	
1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		111,519,788,715		85,939,207,475	
1.3. Dự phòng bồi thường	344.3		21,803,689,681		27,659,138,671	
1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		2,426,561,233		2,426,561,233	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		858,763,437,486		841,667,568,788	
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	858,763,437,486		841,667,568,788	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,145,000,000,000		1,145,000,000,000	
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		10,174,898,964		10,174,898,964	
3. (Lỗ) lũy kế	421		(296,411,461,478)		(313,507,330,176)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	430		5,712,001,686,952		5,414,469,685,030	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1,273.08	2,918.08


 Phạm Bích Liên
 Người lập


 Trần Kiên
 Kế toán trưởng


 Trần Thị Minh Tiến
 Giám đốc Tài chính


 Elena Butarova
 Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2024

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	314,707,388,789	459,753,624,837	566,856,823,189	774,122,991,382
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	71,175,593,141	67,941,012,165	144,752,201,175	129,753,896,605
3. Thu nhập khác	13	55,276,580	644,467,533	54,666,580	953,506,414
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	245,110,442,402	328,236,198,645	475,142,585,777	580,045,889,023
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	566,794,311	644,482,487	1,133,809,945	1,282,112,214
6. Chi phí bán hàng	23	64,494,125,627	98,300,222,176	109,150,603,417	189,109,772,721
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	54,971,863,511	45,114,058,054	104,539,283,547	93,319,564,837
8. Chi phí khác	25	-	-	262,057,908	-
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50	20,795,032,659	56,044,143,173	21,435,350,350	41,073,055,606
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,159,006,532	8,214,611,121	4,339,481,652	8,214,611,121
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	16,636,026,127	47,829,532,052	17,095,868,698	32,858,444,485

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
 Quý 2 năm 2024

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.2-01.3)	01	12	327,067,928,309	472,139,256,925	591,422,037,819	798,238,663,642
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		358,068,567,764	476,219,333,688	617,615,747,149	792,767,303,401
- Giảm phí bảo hiểm	01.2		171,365,860	313,647,730	613,128,090	917,936,865
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		30,829,273,595	3,766,429,033	25,580,581,240	(6,389,297,106)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	13	13,003,755,193	13,400,452,221	25,966,622,939	26,158,508,428
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		314,064,173,116	458,738,804,704	565,455,414,880	772,080,155,214
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1)	04		643,215,673	1,014,820,133	1,401,408,309	2,042,836,168
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		643,215,673	1,014,820,133	1,401,408,309	2,042,836,168
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		314,707,388,789	459,753,624,837	566,856,823,189	774,122,991,382
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		90,416,129,621	181,343,838,058	167,876,821,745	247,694,480,943
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		8,566,584,725	10,325,050,672	17,807,897,052	18,825,500,672
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		136,187,596,380	107,874,713,528	276,440,065,141	256,883,311,883
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	14	218,037,141,276	278,893,500,914	426,508,989,834	485,752,292,154
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16		27,073,301,126	49,342,697,731	48,633,595,943	94,293,596,869
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		26,784,356,000	49,426,436,400	48,230,378,480	94,203,439,860
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		288,945,126	(83,738,669)	403,217,463	90,157,009
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		245,110,442,402	328,236,198,645	475,142,585,777	580,045,889,023
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		69,596,946,387	131,517,426,192	91,714,237,412	194,077,102,359
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15	71,175,593,141	67,941,012,165	144,752,201,175	129,753,896,605
14. Chi phí hoạt động tài chính	23		566,794,311	644,482,487	1,133,809,945	1,282,112,214
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		70,608,798,830	67,296,529,678	143,618,391,230	128,471,784,391
16. Chi phí bán hàng	25		64,494,125,627	98,300,222,176	109,150,603,417	189,109,772,721
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54,971,863,511	45,114,058,054	104,539,283,547	93,319,564,837
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		20,739,756,079	55,399,675,640	21,642,741,678	40,119,549,192
19. Thu nhập khác	31		55,276,580	644,467,533	54,666,580	953,506,414
20. Chi phí khác	32		-	-	262,057,908	-
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55,276,580	644,467,533	(207,391,328)	953,506,414
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20,795,032,659	56,044,143,173	21,435,350,350	41,073,055,606
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	4,159,006,532	8,214,611,121	4,339,481,652	8,214,611,121
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		16,636,026,127	47,829,532,052	17,095,868,698	32,858,444,485

Phạm Bích Liên
 Người lập

Trần Kiên
 Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Tiến
 Giám đốc Tài chính



Ngày 31 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ phí bảo hiểm gốc và hoa hồng	01	612,299,155,482	747,474,566,535
2. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(40,206,556,026)	(47,901,360,064)
3. Tiền chi hoa hồng và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06	(227,234,039,585)	(379,691,412,730)
4. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	07	(56,037,939,986)	(67,159,141,274)
5. Tiền chi trả cho người lao động	08	(57,543,125,101)	(61,469,174,360)
6. Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(37,615,615,070)	(34,210,173,308)
7. Tiền ứng trước cho người lao động và nhà cung cấp	11	(540,665,650)	(9,295,390,234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	193,121,214,064	147,747,914,565
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(5,015,796,530)	(8,406,996,710)
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	157,070,320,548	67,418,146,576
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	25	1,389,300,000,000	793,500,000,000
4. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	26	(1,730,000,000,000)	(1,007,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188,645,475,982)	(154,488,850,134)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu lãi tiền gửi	33	17,176,946	12,245,379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17,176,946	12,245,379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4,492,915,028	(6,728,690,190)
Tiền đầu kỳ	60	7,439,584,244	12,094,290,561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,260,313	12,973,949
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11,935,759,585	5,378,574,320

Phạm Bích Liên
 Người lập

Trần Kiên
 Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Tiến
 Giám đốc Tài chính

Elena Butarova
 Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 7 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép số 72GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp và các giấy phép điều chỉnh, trong đó Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 198 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 197 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3A, Tòa VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền thể hiện các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoặc chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số phí bảo hiểm phải thu của khách hàng liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm được phép cho nợ phí theo quy định của Công ty và các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm. Thời gian cho nợ phí là 60 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm của kỳ bảo hiểm mới. Quá thời hạn thu phí mà khách hàng chưa nộp đủ phí theo thỏa thuận thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng

Số năm

5 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng xuất dùng, chi phí trang thiết bị, chi phí cải tạo văn phòng, chi phí tư vấn, đào tạo và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Các khoản phí chưa đến hạn nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện” trên Bảng cân đối kế toán.

Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022.

Thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính là các khoản tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dự thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tái bảo hiểm

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở tỷ lệ nhượng tái và số phí phải nhượng đã giao kết với nhà Tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản phải thu tương ứng khác từ hoạt động tái bảo hiểm được tính dựa trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm đã ghi nhận theo tỷ lệ đã được giao kết với nhà Tái bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Chi phí hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019, Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020, Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 và Công văn số 302/BTC-QLBH ngày 09 tháng 01 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty, cụ thể như sau:

- a) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zilmer (3%) đã đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được

- b) Áp dụng số lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp đối với sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Bệnh hiểm nghèo toàn diện.
- c) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn 5 năm, áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn trên 5 năm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.
- d) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp từng ngày trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với các sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm bổ trợ tử kỳ mở rộng, Bảo hiểm bổ trợ tai nạn cá nhân và Bảo hiểm bổ trợ bệnh nan y.
- e) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật, sản phẩm bảo hiểm Tử kỳ 2019 và sản phẩm bổ trợ tai nạn tăng cường.
- f) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi Công ty bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- g) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập theo phương pháp hệ số đã được Công ty đăng ký và được phê duyệt bởi Bộ Tài chính, hiện tại là 3% tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- h) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.
- i) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong năm) và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị tài khoản của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung bằng giá trị hoàn lại cộng với tích của phí hủy bỏ trước hạn của hợp đồng bảo hiểm và xác suất tử vong tại thời điểm tính dự phòng đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022.
 - Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác là dự phòng cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng tích lũy. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, được xác định từ tháng thứ 25 trở đi, bằng tổng dự phòng tại tháng liền kề trước đó và 10% phần lãi được tích lũy vào tài khoản cơ bản trong tháng đó. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022, được xác định bằng 2% giá trị tài khoản cơ bản của hợp đồng.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết.

- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng bảo hiểm liên kết chung đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt. Công ty cũng không trích lập dự phòng chia lãi do chưa triển khai sản phẩm có tham gia chia lãi.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 46 do Chính phủ ban hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài

sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu của khách hàng (i)	159,062,967,630	199,522,018,392
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	58,424,595,705	40,616,698,653
	<u>217,487,563,335</u>	<u>240,138,717,045</u>

- (i) Phải thu của khách hàng chủ yếu là số dư phải thu về phí bảo hiểm từ khách hàng với thời gian cho nợ là 60 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí quy định trên hợp đồng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự thu lãi đầu tư	210,423,785,434	223,638,577,709
Phải thu thuế thu nhập cá nhân và thưởng nhân viên (i)	23,291,549,342	27,854,866,239
Phải thu ngắn hạn khác	636,000,732	477,954,978
	<u>234,351,335,508</u>	<u>251,971,398,925</u>

- (i) Thể hiện số dư phải thu đối với khoản thuế thu nhập cá nhân của các chuyên gia người nước ngoài và thưởng nhân viên theo Thỏa thuận giữa Công ty và Công ty American Life Insurance ("ALICO").

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	56,749,550,833
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối quý	<u>56,749,550,833</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	33,327,542,073
Khấu hao trong kỳ	3,326,746,250
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối quý	<u>36,654,288,323</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>23,422,008,760</u>
Tại ngày cuối quý	<u>20,095,262,510</u>

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với giá trị là 4.175.204.186 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.697.771.186 VND).

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	158,698,137,345
Mua trong kỳ	4,893,584,480
Số dư cuối quý	<u>163,591,721,825</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	120,853,615,720
Khấu hao trong kỳ	4,431,171,427
Số dư cuối quý	<u>125,284,787,147</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>37,844,521,625</u>
Tại ngày cuối quý	<u>38,306,934,678</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với giá trị là 94,893,704,417 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87.617.189.605 VND).

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phản ánh số dư thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu nước ngoài và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho Ngân sách Nhà nước theo các quy định hiện hành.

9. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Phí bảo hiểm tạm thu và doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số phí bảo hiểm Công ty đã thu trước cho nhiều kỳ (không quá một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

10. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
1. Dự phòng toán học	4,464,551,558,153	4,182,256,044,022
1.1 Sản phẩm hỗn hợp	245,602,934,993	238,400,777,487
1.2 Sản phẩm liên kết chung	4,212,021,112,733	3,936,307,786,218
- Dự phòng giá trị tài khoản hợp đồng	4,199,597,396,015	3,923,137,267,036
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm	12,423,716,717	13,170,519,182
1.3 Sản phẩm bổ trợ	6,927,510,427	7,547,480,317
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	111,519,788,715	85,939,207,475
3. Dự phòng bồi thường	21,803,689,681	27,659,138,671
4. Dự phòng đảm bảo cân đối	2,426,561,233	2,426,561,233
	<u>4,600,301,597,782</u>	<u>4,298,280,951,401</u>

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn đầu tư</u>	<u>Quỹ dự trữ bắt buộc</u>	<u>(Lỗ) lũy kế</u>	<u>Tổng</u>
	của chủ sở hữu			
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1,145,000,000,000	6,129,278,060	(390,374,127,326)	760,755,150,734
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	80,912,418,054	80,912,418,054
Trích lập quỹ	-	4,045,620,904	(4,045,620,904)	-
Số dư đầu kỳ này	1,145,000,000,000	10,174,898,964	(313,507,330,176)	841,667,568,788
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17,095,868,698	17,095,868,698
Trích lập quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>1,145,000,000,000</u>	<u>10,174,898,964</u>	<u>(296,411,461,478)</u>	<u>858,763,437,486</u>

Vốn đầu tư

Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021, vốn đầu tư của Công ty là 1.145.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.145.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đầu tư</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	401.000.000.000	35,02	401.000.000.000	401.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	4,37	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty American Life Insurance	694.000.000.000	60,61	694.000.000.000	694.000.000.000
	<u>1.145.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>1.145.000.000.000</u>	<u>1.145.000.000.000</u>

12. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	617,615,747,149	792,767,303,401
Bảo hiểm liên kết chung	501,293,569,949	704,910,593,821
Bảo hiểm hỗn hợp	11,943,697,000	12,778,795,000
Bảo hiểm bổ trợ	78,418,185,200	75,075,478,580
Bảo hiểm tử kỳ	25,960,295,000	2,436,000
Các khoản giảm phí, ưu đãi phí và hoàn phí (Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	(613,128,090) (25,580,581,240)	(917,936,865) 6,389,297,106
	591,422,037,819	798,238,663,642

13. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm liên kết chung	15,576,278,078	16,000,582,930
Bảo hiểm bổ trợ	10,159,948,060	10,152,576,643
Bảo hiểm hỗn hợp	4,437,726	5,348,855
Bảo hiểm tử kỳ	225,959,076	-
	25,966,622,939	26,158,508,428

14. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm liên kết chung	115,224,118,733	188,422,077,821
Bảo hiểm hỗn hợp	5,538,395,535	12,691,067,733
Bảo hiểm bổ trợ	47,114,307,477	46,581,335,389
Bảo hiểm tử kỳ	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(17,807,897,052)	(18,825,500,672)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	276,440,065,141	256,883,311,883
	426,508,989,834	485,752,292,154

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	109,672,368,004	92,998,393,356
Lãi từ đầu tư trái phiếu	34,200,485,269	36,108,014,474
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,260,313	12,973,949
Doanh thu tài chính khác	876,087,589	634,514,826
	144,752,201,175	129,753,896,605

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

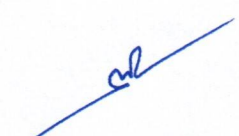
	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,435,350,350	41,073,055,606
Các khoản điều chỉnh:	262,057,908	-
- Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ	262,057,908	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	21,697,408,258	41,073,055,606
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,339,481,652	8,214,611,121

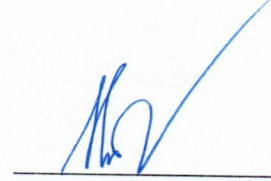
17. RỦI RO BẢO HIỂM VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

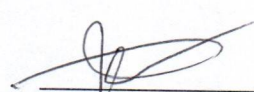
Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng, liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.


Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.


 Phạm Bích Liên
 Người lập


 Trần Kiên
 Kế toán trưởng


 Trần Thị Minh Tiến
 Giám đốc Tài chính


 Elena Butarova
 Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 7 năm 2024